



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 701.1.MB - HĐQT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất soát xét bán niên năm 2023

Re: information disclosure of Reviewed
Separated & Consolidated Interim Financial
Statements for 2023

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hanoi, 14. August 2023

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / BOD Chairman

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

☒ định kỳ/periodic

☐ bất thường/irregular

☐ 24 giờ/ hours

☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2023

Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim
Financial Statements for 2023

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOD CHAIRMAN



Lưu Trung Thái



Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 52 ngày 14 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 45.339.861 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45.339.861 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái

Chủ tịch

(bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)

Phó Chủ tịch

(miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)

Ông Lê Hữu Đức

Chủ tịch

(miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)

Bà Vũ Thị Hải Phượng

Phó Chủ tịch

Ông Đỗ Minh Phương

Phó Chủ tịch

Bà Nguyễn Thị Thủy

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Ngọc

Thành viên

Ông Lê Viết Hải

Thành viên

Ông Kiều Đặng Hùng

Thành viên

Bà Vũ Thái Huyền

Thành viên

Ông Ngô Minh Thuận

Thành viên

Ông Trần Trung Tín

Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi

Trưởng Ban

Bà Nguyễn Thị An Bình

Phó Trưởng Ban

Ông Đỗ Văn Hưng

Thành viên

Bà Đỗ Thị Tuyết Mai

Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh

Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành

(miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)

Ông Lưu Trung Thái

Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)

Bà Nguyễn Minh Châu

Phó Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Trung Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hà Trọng Khiêm

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Vũ

Thành viên

Bà Trần Thị Bảo Quế

Thành viên

Ông Vũ Thành Trung

Thành viên

Ông Vũ Hồng Phú

Thành viên

Ông Nguyễn Xuân Học

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga

Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 7 tháng 3 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 8 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00151-23-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 10-08-2023

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2023-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.065.332	3.743.167
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	27.093.902	39.600.185
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	22.750.220	33.832.911
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		18.914.220	28.822.806
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.836.000	5.010.800
Dự phòng rủi ro		-	(695)
Chứng khoán kinh doanh	8	22.132.404	1.220.511
Chứng khoán kinh doanh		22.132.404	1.220.511
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	183.659	83.828
Cho vay khách hàng		479.535.729	424.484.331
Cho vay khách hàng	10	489.724.575	435.190.951
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(10.188.846)	(10.706.620)
Hoạt động mua nợ	12	2.077.962	1.006.733
Mua nợ		2.124.946	1.019.898
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(46.984)	(13.165)
Chứng khoán đầu tư		178.876.198	153.555.371
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	177.538.613	152.053.008
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	1.815.135	1.882.935
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(477.550)	(380.572)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	7.615.492	5.805.632
Đầu tư vào công ty con		7.274.854	5.464.394
Đầu tư dài hạn khác		373.773	374.373
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(33.135)	(33.135)
Tài sản cố định		4.123.782	4.199.527
Tài sản cố định hữu hình	15	2.991.664	3.153.181
Nguyên giá		6.671.006	6.463.044
Khấu hao lũy kế		(3.679.342)	(3.309.863)
Tài sản cố định vô hình	16	1.132.118	1.046.346
Nguyên giá		2.915.638	2.630.922
Hao mòn lũy kế		(1.783.520)	(1.584.576)
Tài sản có khác		23.672.685	23.132.388
Các khoản phải thu	17.1	13.287.702	15.492.152
Các khoản lãi, phí phải thu		8.497.262	5.895.530
Tài sản có khác	17.2	1.915.429	1.772.414
Trong đó: Lợi thế thương mại	18	19.045	28.568
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	17.3	(27.708)	(27.708)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		771.127.365	690.664.584

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	48.346	31.788
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		76.308.891	52.100.333
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	57.420.747	31.839.080
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	18.888.144	20.261.253
Tiền gửi của khách hàng	21	478.742.684	447.477.408
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	121.292	151.190
Phát hành giấy tờ có giá	23	109.874.716	92.657.132
Các khoản nợ khác		27.433.475	25.646.506
Các khoản lãi, phí phải trả		11.232.976	7.733.881
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	16.200.499	17.912.598
Dự phòng các khoản nợ khác		-	27
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		692.529.404	618.064.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		45.339.861	45.339.861
Thặng dư vốn cổ phần		869.327	869.327
Quỹ của Tổ chức tín dụng		11.767.430	8.970.352
Lợi nhuận chưa phân phối		20.621.343	17.420.687
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	78.597.961	72.600.227
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		771.127.365	690.664.584

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	137.727	146.170
Cam kết giao dịch hối đoái	369.342.141	202.660.266
Cam kết mua ngoại tệ	3.322.080	1.462.863
Cam kết bán ngoại tệ	2.991.036	1.339.219
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	181.567.094	99.955.883
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	181.461.931	99.902.301
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.203.320	28.829.163
Bảo lãnh khác	112.693.380	118.000.076
Các cam kết khác	85.837.295	55.121.706
Tổng cộng	596.213.863	404.757.381

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

		Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		31.206.347	20.635.222
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(14.918.798)	(6.765.575)
Thu nhập lãi thuần	27	16.287.549	13.869.647
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.061.829	1.739.018
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.123.760)	(849.085)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	938.069	889.933
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	699.797	933.314
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	105.939	11.476
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	204.037	1.055.797
Thu nhập từ hoạt động khác		1.662.522	1.290.111
Chi phí cho hoạt động khác		(574.492)	(320.785)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.088.030	969.326
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	397.895	303.588
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		19.721.316	18.033.081
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(6.037.130)	(5.403.087)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.684.186	12.629.994
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(1.733.859)	(1.937.594)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		11.950.327	10.692.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(2.311.918)	(2.075.308)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.311.918)	(2.075.308)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		9.638.409	8.617.092

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		28.354.690	20.022.382
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.214.675)	(6.229.357)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		938.069	889.933
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.054.670	2.005.604
Thu nhập khác		443.554	314.770
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	641.519	654.501
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.567.750)	(4.783.457)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	25	(4.140.798)	(1.811.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		10.509.279	11.062.608
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(100.424.699)	(43.720.023)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.169.832	6.655.208
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(46.329.698)	(3.569.124)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(99.831)	180.544
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(55.638.672)	(48.630.428)
Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.198.584)	(11.495)
		2.672.254	1.655.272
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		69.268.556	35.008.023
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		16.557	(237.873)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		24.208.558	2.403.853
Tăng tiền gửi của khách hàng		31.265.276	12.468.961
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		17.217.584	22.244.527
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(29.898)	(53.787)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(3.350.519)	(1.643.727)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(59.002)	(173.931)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(20.646.864)	2.350.608

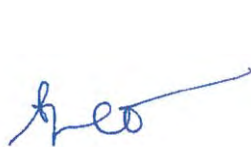
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thuyết minh	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(658.892)	(399.013)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.957	55
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.810.460)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác	600	17.003
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	14.986	11.219
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(2.450.809)	(370.736)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	1.790.000
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-	1.790.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(23.097.673)	3.769.872
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	72.155.922	69.982.173
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 37	49.058.249	73.752.045

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 52 ngày 14 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 45.339.861 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45.339.861 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm (100) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và Campuchia), một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 phòng giao dịch tại nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10.151 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.986 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám Đốc.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)***

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55/2015”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01/2020”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN (Thông tư 03/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN (Thông tư 14/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, thông tư 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02/2023”) về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định tại Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)*** (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngoài ra, MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định: A
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo quy định: B
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch A – B được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09/2015”) của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

- Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 – 4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 – 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (*Thuyết minh số 51*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Vốn và các quỹ

4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.3 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.22.4 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.23.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 và Thông tư 02/2023 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

4.23.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.23.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.23.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối kỳ và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46, Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.793.283	3.416.700
Tiền mặt bằng ngoại tệ	265.441	319.501
Vàng tiền tệ	6.608	6.966
TỔNG CỘNG	3.065.332	3.743.167

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng VND (i)	26.124.391	29.921.148
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ (i)	622.458	8.771.668
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	347.053	280.888
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	-	626.481
	27.093.902	39.600.185

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	5,00%
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,50%	5,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.914.220	28.822.806
Tiền gửi không kỳ hạn	4.176.187	4.984.786
- <i>Bằng VND</i>	464.460	1.052.963
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	3.711.727	3.931.823
Tiền gửi có kỳ hạn	14.738.033	23.838.020
- <i>Bằng VND</i>	14.350.000	22.097.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	388.033	1.741.020
Cho vay các TCTD khác	3.836.000	5.010.800
Bằng VND	2.660.000	2.835.000
Bằng ngoại tệ	1.176.000	2.175.800
Dự phòng rủi ro	-	(695)
	22.750.220	33.832.911

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.574.033	28.848.820
	18.574.033	28.848.820

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2022</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 – 8,00	5,00 – 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90 – 5,18	0,90 – 0,90
Cho vay bằng VND	4,00 – 8,50	6,00 – 12,00
Cho vay bằng ngoại tệ	6,00 – 6,30	1,97 – 6,63

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	695	80.856
Trích lập trong kỳ	-	239
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(80.400)
Biến động khác	(695)	-
Số dư cuối kỳ	-	695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành	-	58.439
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	22.132.404	1.162.072
	22.132.404	1.220.511

Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, được hưởng lãi suất từ 4,20% - 15,00%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 11 tháng đến 24 tháng, được hưởng lãi suất từ 6,80% - 10,50%/năm) .

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.108.098	60.037.914	(59.964.840)	73.074
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	191.984.223	191.516.171	(191.405.586)	110.585
	252.092.321	251.554.085	(251.370.426)	183.659
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	39.718.463	39.877.938	(39.757.159)	120.779
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.609.794	116.488.237	(116.525.188)	(36.951)
	156.328.257	156.366.175	(156.282.347)	83.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	487.118.240	431.235.591
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.627.681	1.353.300
Các khoản trả thay khách hàng	65.040	86.512
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	86.709	110.901
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	826.905	2.404.647
	489.724.575	435.190.951

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2022</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	5,00 – 13,50	5,50 – 13,50
Cho vay bằng ngoại tệ	4,50 – 8,50	4,00 – 8,50

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	470.809.565	428.450.055
Nợ cần chú ý	12.991.753	3.115.714
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.406.161	648.993
Nợ nghi ngờ	1.673.133	751.599
Nợ có khả năng mất vốn	1.843.963	2.224.590
	489.724.575	435.190.951

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	256.930.362	214.049.302
Nợ trung hạn	56.357.590	54.628.831
Nợ dài hạn	176.436.623	166.512.818
	489.724.575	435.190.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	21.322.753	4,35	20.964.413	4,82
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	6.138.804	1,25	5.903.926	1,36
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	1.069.406	0,22	982.597	0,23
Công ty TNHH khác	86.639.507	17,69	76.846.385	17,66
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.894.204	0,80	2.488.734	0,57
Công ty Cổ phần khác	136.040.374	27,78	115.486.234	26,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.306.678	2,51	10.170.166	2,34
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	121.380	0,02	137.155	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	221.168.635	45,16	199.674.736	45,86
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	74.097	0,02	68.920	0,02
Thành phần kinh tế khác	127.622	0,03	74.590	0,02
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	821.115	0,17	2.393.095	0,55
	489.724.575	100,00	435.190.951	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.419.333	0,90	4.559.921	1,05
Khai khoáng	2.909.420	0,59	2.969.396	0,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83.062.871	16,96	71.318.239	16,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	33.314.451	6,80	31.922.949	7,34
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	818.940	0,17	762.237	0,18
Xây dựng	27.504.857	5,62	26.445.868	6,08
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	143.137.478	29,24	114.651.780	26,35
Vận tải kho bãi	13.415.293	2,74	8.216.403	1,89
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9.745.128	1,99	10.825.513	2,49
Thông tin và truyền thông	2.401.491	0,49	2.371.359	0,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	660.394	0,13	274.407	0,06
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.161.295	5,75	21.357.811	4,91
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	495.750	0,10	499.184	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	727.378	0,15	640.479	0,15
Giáo dục và đào tạo	1.035.600	0,21	895.429	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.029.322	0,82	3.639.050	0,84
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.374.843	0,48	2.466.786	0,57
Hoạt động dịch vụ khác	189.008	0,04	160.567	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	130.500.608	26,65	128.820.478	29,57
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	821.115	0,17	2.393.095	0,55
	489.724.575	100,00	435.190.951	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	3.639.549	3.211.053
Dự phòng cụ thể	6.549.297	7.495.567
	10.188.846	10.706.620

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.211.053	7.495.567	10.706.620
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 35</i>)	444.336	1.254.537	1.698.873
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.197.417)	(2.197.417)
Biến động khác	(15.689)	(3.596)	(19.285)
Chênh lệch tỷ giá	(151)	206	55
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.639.549	6.549.297	10.188.846

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.477.563	5.641.097	8.118.660
Trích lập trong năm	735.224	4.312.769	5.047.993
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.216.582)	(2.216.582)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	(1.505)	(240.105)	(241.610)
Chênh lệch tỷ giá	(229)	(1.612)	(1.841)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.211.053	7.495.567	10.706.620

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	2.124.946	1.019.898
Dự phòng rủi ro	(46.984)	(13.165)
	2.077.962	1.006.733

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	2.124.549	1.013.223
Lãi của khoản nợ đã mua	397	6.675
	2.124.946	1.019.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng khoán nợ	177.538.613	152.053.008
Trái phiếu Chính phủ	63.072.588	44.620.225
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	75.443.160	65.189.448
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	39.022.865	42.243.335
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(414.311)	(316.825)
Dự phòng chung	(292.671)	(316.825)
Dự phòng cụ thể	(121.640)	-
	177.124.302	151.736.183

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm, được hưởng lãi suất 2,00% - 8,80%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm, được hưởng lãi suất 2,00% - 8,80%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 3,80% - 15,00%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 2 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 2,70% - 15,00%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm, được hưởng lãi suất 7,30% - 13,80%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 8 tháng đến 15 năm, được hưởng lãi suất 3,79% - 10,50%/năm).

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.815.135	1.882.935
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	50.000	50.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.765.135	1.832.935
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(63.239)	(63.747)
Dự phòng chung	(13.239)	(13.747)
Dự phòng cụ thể	(50.000)	(50.000)
	1.751.896	1.819.188

Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm (31/12/2022: kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm). Trái phiếu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90% - 13,00%/năm (31/12/2022: có kỳ hạn từ 4 năm đến 8 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90% - 13,00%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	316.825	63.747	380.572
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 31)	97.486	(508)	96.978
Số dư cuối kỳ	414.311	63.239	477.550

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	352.398	65.670	418.068
Hoàn nhập trong năm	(21.620)	(1.923)	(23.543)
Sử dụng dự phòng trong năm	(13.953)	-	(13.953)
Số dư cuối năm	316.825	63.747	380.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	7.274.854	5.464.394
Đầu tư dài hạn khác	373.773	374.373
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.135)	(33.135)
	7.615.492	5.805.632

14.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	665.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	2.310.257	2.310.257
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	400.000	400.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	879.375	879.375
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	915.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	1.810.460	-
	7.274.854	5.464.394

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	373.773	374.373
	373.773	374.373

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	33.135	32.775
Trích lập trong kỳ	-	360
Số dư cuối kỳ	33.135	33.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và Thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.424.122	2.495.187	1.067.066	476.669	6.463.044
Mua mới trong kỳ	7.095	127.500	80.003	47.217	261.815
Thanh lý trong kỳ	-	(2.290)	(16.853)	(557)	(19.700)
Biến động khác	(9.313)	(14.845)	(5.460)	(3.720)	(33.338)
Chênh lệch tỷ giá	(7)	(515)	(238)	(55)	(815)
Số dư cuối kỳ	2.421.897	2.605.037	1.124.518	519.554	6.671.006
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	506.379	1.669.666	862.628	271.190	3.309.863
Khấu hao trong kỳ	48.204	219.686	82.542	35.729	386.161
Thanh lý trong kỳ	-	(2.290)	(16.853)	(557)	(19.700)
Biến động khác	(8.128)	6.446	(5.088)	10.373	3.603
Chênh lệch tỷ giá	(7)	(370)	(159)	(49)	(585)
Số dư cuối kỳ	546.448	1.893.138	923.070	316.686	3.679.342
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.917.743	825.521	204.438	205.479	3.153.181
Số dư cuối kỳ	1.875.449	711.899	201.448	202.868	2.991.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.341.269	1.636.173	1.267.382	305.652	5.550.476
Tăng trong năm	71.832	664.300	87.851	134.175	958.158
Tăng/(Giảm) khác trong năm	-	196.744	(287.449)	37.069	(53.636)
Điều chỉnh theo KTNN	10.774	-	-	-	10.774
Chênh lệch tỷ giá	247	(2.030)	(718)	(227)	(2.728)
Số dư cuối năm	2.424.122	2.495.187	1.067.066	476.669	6.463.044
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	404.545	1.237.638	799.309	170.853	2.612.345
Chi phí khấu hao trong năm	100.821	307.299	268.891	73.426	750.437
Tăng/(Giảm) khác trong năm	-	126.416	(204.818)	27.160	(51.242)
Điều chỉnh theo KTNN	827	-	-	-	827
Chênh lệch tỷ giá	186	(1.687)	(754)	(249)	(2.504)
Số dư cuối năm	506.379	1.669.666	862.628	271.190	3.309.863
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.936.724	398.535	468.073	134.799	2.938.131
Số dư cuối năm	1.917.743	825.521	204.438	205.479	3.153.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.084.972	1.545.950	2.630.922
Mua mới trong kỳ	-	289.945	289.945
Biến động khác	-	(5.229)	(5.229)
Số dư cuối kỳ	1.084.972	1.830.666	2.915.638
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	218.797	1.365.779	1.584.576
Khấu hao trong kỳ	9.546	188.046	197.592
Biến động khác	-	1.352	1.352
Số dư cuối kỳ	228.343	1.555.177	1.783.520
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	866.175	180.171	1.046.346
Số dư cuối kỳ	856.629	275.489	1.132.118

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.084.972	1.185.250	2.270.222
Mua mới trong năm	-	358.011	358.011
Tăng/(Giảm) khác	-	2.548	2.548
Chênh lệch tỷ giá	-	141	141
Số dư cuối năm	1.084.972	1.545.950	2.630.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	208.178	1.044.910	1.253.088
Tăng khấu hao trong năm	10.619	320.643	331.262
Tăng/(Giảm) khác	-	121	121
Chênh lệch tỷ giá	-	105	105
Số dư cuối năm	218.797	1.365.779	1.584.576
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	876.794	140.340	1.017.134
Số dư cuối năm	866.175	180.171	1.046.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	160.481	149.317
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	12.933.796	15.256.541
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.425	86.294
	13.287.702	15.492.152

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	194.124	186.932
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	6.131.796	9.292.237
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	107.572	101.208
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	5.133.459	4.990.462
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.366.845	685.702
	12.933.796	15.256.541

17.2 Tài sản có khác

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Lợi thế thương mại	19.045	28.568
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.757.985	1.662.499
Tài sản có khác	138.399	81.347
	1.915.429	1.772.414

17.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	27.708	20.008
Trích lập trong kỳ	-	7.700
Số dư cuối kỳ	27.708	27.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị LTTM	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	66.658	57.135
Giá trị LTTM chưa phân bổ	28.568	38.091
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.523)	(9.523)
<i>Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ</i>	<i>(9.523)</i>	<i>(9.523)</i>
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	19.045	28.568

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.346	31.788
	48.346	31.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.101.333	2.305.038
- Bằng VND	6.994.021	2.268.427
- Bằng ngoại tệ	107.312	36.611
Tiền gửi có kỳ hạn	50.319.414	29.534.042
- Bằng VND	44.226.600	24.500.000
- Bằng ngoại tệ	6.092.814	5.034.042
	57.420.747	31.839.080

20.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bằng VND	2.054.150	4.273.226
Bằng ngoại tệ	16.833.994	15.988.027
	18.888.144	20.261.253

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	30/6/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,25 – 6,50	3,50 – 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,80 – 5,60	4,15 – 4,25
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	3,40 – 9,00	3,30 – 9,00
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,90 – 7,00	0,80 – 6,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	164.376.916	167.267.567
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	147.858.217	152.541.560
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.518.699	14.726.007
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	302.559.272	266.987.350
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	297.234.439	262.109.272
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.324.833	4.878.078
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.587.376	2.866.029
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.001.442	2.761.529
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	585.934	104.500
Tiền gửi ký quỹ	9.219.120	10.356.462
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.460.301	7.536.859
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.758.819	2.819.603
	478.742.684	447.477.408

Mức lãi suất theo tiền gửi khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2022</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,50	0,10 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 6,80	0,10 - 8,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 - 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Tổ chức kinh tế	197.447.239	41,24	202.743.746	45,31
Cá nhân	281.295.445	58,76	244.733.662	54,69
	478.742.684	100,00	447.477.408	100,00

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	121.292	151.190
	121.292	151.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Trái phiếu	22.927.196	22.925.797
- Dưới 5 năm	11.899.451	11.899.309
- Trên 5 năm	11.027.745	11.026.488
Chứng chỉ tiền gửi	86.947.520	69.731.335
- Dưới 12 tháng	62.825.067	37.370.969
- Trên 12 tháng	24.122.453	32.360.366
	109.874.716	92.657.132

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 3,80%/năm đến 9,13%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 3,20%/năm đến 9,90%/năm.

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.398.418	941.423
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	12.423.554	15.293.420
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.812.473	1.073.189
Quỹ khoa học công nghệ	566.054	604.566
	16.200.499	17.912.598

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 25)	1.221.806	3.066.138
Chuyển tiền phải trả	718.263	857.621
Doanh thu chờ phân bổ	335.467	237.242
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	395.363	422.384
Phải trả về dịch vụ thanh toán	6.835.636	9.410.486
Các khoản chờ thanh toán khác	2.917.019	1.299.549
	12.423.554	15.293.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Số dư đầu kỳ triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ triệu đồng</i>
		<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	27.671	154.342	(151.889)	30.124
Thuế TNDN	2.980.880	2.314.009	(4.140.798)	1.154.091
Các loại thuế khác	57.587	541.506	(561.502)	37.591
	3.066.138	3.009.857	(4.854.189)	1.221.806

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Số dư đầu năm triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm triệu đồng</i>
		<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	29.701	345.581	(347.611)	27.671
Thuế TNDN hiện hành	798.987	4.019.169	(1.837.276)	2.980.880
Trong đó điều chỉnh theo KTN:				
Thuế GTGT	-	64.364	(64.364)	-
Thuế TNDN	-	18.323	(18.323)	-
Các loại thuế khác	52.149	819.805	(814.367)	57.587
	880.837	5.184.555	(2.999.254)	3.066.138

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	37.783.218	869.327	2.202.005	4.389.210	473.391	11.601.748	57.318.899
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.310.087	16.310.087
Trích lập quỹ trong năm	-	-	577.721	1.155.442	408.141	(2.141.304)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(808.810)	(808.810)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(233.128)	-	(233.128)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.556.643	-	-	-	-	(7.556.643)	-
Điều chỉnh theo KTNN	-	-	-	-	-	51.080	51.080
Biến động khác	-	-	-	-	(2.430)	(35.471)	(37.901)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	45.339.861	869.327	2.779.726	5.544.652	645.974	17.420.687	72.600.227
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	9.638.409	9.638.409
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	815.504	1.631.009	410.262	(2.856.775)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.304.807)	(1.304.807)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(59.002)	-	(59.002)
Trích trả cổ tức trong kỳ bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.266.993)	(2.266.993)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(3.548)	(3.548)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(695)	(5.630)	(6.325)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	45.339.861	869.327	3.595.230	7.175.661	996.539	20.621.343	78.597.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2023		31/12/2022	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.533.986.133	45.339.861	4.533.986.133	45.339.861
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	4.533.986.133	45.339.861	4.533.986.133	45.339.861
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	4.533.986.133	45.339.861	4.533.986.133	45.339.861

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP LÃI THUẦN

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	31.206.347	20.635.222
Thu nhập lãi tiền gửi	870.804	453.581
Thu nhập lãi cho vay	22.745.365	14.754.743
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.525.474	4.122.718
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	84.474	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	708.261	1.039.812
Thu khác từ hoạt động tín dụng	271.969	264.368
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(14.918.798)	(6.765.575)
Trả lãi tiền gửi	(10.881.639)	(4.731.940)
Trả lãi tiền vay	(666.878)	(274.764)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.944.233)	(1.426.395)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(426.048)	(332.476)
Thu nhập lãi thuần	16.287.549	13.869.647

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.061.829	1.739.018
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.343.352	781.964
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.840	3.112
Thu từ dịch vụ tư vấn	25.820	217.201
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	515.241	529.607
Thu phí khác	173.576	207.134
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.123.760)	(849.085)
Chi về dịch vụ thanh toán	(68.345)	(37.652)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(3)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	(71)
Chi phí hoa hồng môi giới	(212.981)	(247.140)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(6.587)	(6.088)
Chi khác	(835.847)	(558.131)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	938.069	889.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.495.942	1.801.757
Thu từ kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.295.761	1.320.983
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.200.181	480.774
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.796.145)	(868.443)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(279.961)	(187.389)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.516.184)	(681.054)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	699.797	933.314

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	105.939	11.476
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	105.939	11.476

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	363.859	1.282.847
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(62.844)	(190.442)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(96.978)	(36.248)
Trích lập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	-	(360)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	204.037	1.055.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.662.522	1.290.111
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	641.519	654.501
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	924.923	560.571
Thu nhập khác	96.080	75.039
Chi phí cho hoạt động khác	(574.492)	(320.785)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(571.220)	(315.142)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(3.272)	(5.643)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.088.030	969.326

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Cổ tức	70.915	44.359
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	326.980	259.229
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	397.895	303.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35.544	20.094
Chi phí cho nhân viên	3.455.084	3.243.024
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	2.454.948	2.307.379
Chi về tài sản	1.185.170	1.032.935
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	583.753	482.254
Chi khác về tài sản	601.417	550.681
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.136.064	938.318
Trong đó:		
Công tác phí	60.069	44.397
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	5.124	2.768
Chi khác cho hoạt động quản lý	1.070.871	891.153
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	225.268	168.716
	6.037.130	5.403.087

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.698.873	1.935.580
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay TCTD	-	224
Trích lập dự phòng rủi ro với các cam kết đưa ra	-	24
Trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản mua nợ	34.986	1.766
	1.733.859	1.937.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đối với chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia đã được chuyển đổi thành Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia, là công ty con của Ngân hàng. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia trước đây, nay là Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	11.950.327	10.692.400
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(397.895)	(303.588)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(32.281)	(46.060)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	7.160	6.357
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ tại Việt Nam	11.527.311	10.349.109
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	2.305.462	2.069.822
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	6.456	5.486
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	2.311.918	2.075.308
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.980.880	798.987
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.140.798)	(1.811.768)
Điều chỉnh tại các chi nhánh nước ngoài	(1.228)	(3.013)
Trích nộp bổ sung/(Giảm trừ) theo quyết toán thuế năm	3.548	(351)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(229)	(2.914)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.154.091	1.056.249

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.065.332	3.743.167
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	27.078.697	39.589.949
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	4.176.187	4.984.786
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	14.738.033	23.838.020
	49.058.249	72.155.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bất động sản	580.858.857	534.896.908
Động sản	95.237.694	98.447.335
Giấy tờ có giá	57.656.024	53.035.495
Các khoản phải thu	305.800.914	387.147.411
Các tài sản đảm bảo khác	312.934.361	305.864.840
	1.352.487.850	1.379.391.989

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.200.000	4.200.000
	4.200.000	4.200.000

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	10.151	9.563
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.454.948	2.307.379
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	40,31	40,21

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	61.526	61.030
- đến hạn từ 1 đến 5 năm	825.474	796.143
- đến hạn sau 5 năm	320.785	303.474
	1.207.785	1.160.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	137.727	146.170
Cam kết giao dịch hối đoái	369.342.141	202.660.266
Cam kết mua ngoại tệ	3.322.080	1.462.863
Cam kết bán ngoại tệ	2.991.036	1.339.219
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	181.567.094	99.955.883
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	181.461.931	99.902.301
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.203.320	28.829.163
Bảo lãnh khác	112.693.380	118.000.076
Các cam kết khác	85.837.295	55.121.706
Tổng cộng	596.213.863	404.757.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2023 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2022 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của MB Cap tại Ngân hàng	(97.397)	(202.876)
- Phải thu từ cổ tức	14.695	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của MBS tại Ngân hàng	(1.128.536)	(820.998)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của MB AMC tại Ngân hàng	(198.011)	(325.703)
- Phải thu từ cổ tức	311.994	-
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Mcredit	6.850.000	7.000.000
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của Mcredit tại Ngân hàng	(1.918.832)	(1.607.056)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của MIC tại Ngân hàng	(1.013.801)	(993.492)
- Phải thu từ cổ tức	56.220	-
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của MBAL tại Ngân hàng	(1.845.609)	(1.486.359)
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại MB Cambodia	23.520	-
- Tiền gửi không kỳ hạn của MB Cambodia tại Ngân hàng	(11.525)	-
Cổ đông lớn		
- Tiền gửi tại Ngân hàng	(30.444.696)	(28.658.340)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng Thu nhập/ (Chi phí)	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng Thu nhập/ (Chi phí)
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(4.889)	(2.908)
- Cổ tức trong kỳ	14.695	35.268
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(38.793)	(31.298)
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(4.608)	(31.322)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(5.585)	(4.646)
- Thu phí dịch vụ	47.829	42.884
- Chi phí quản lý dự án, định giá và thẩm định tài sản	(126.662)	(51.046)
- Chi phí thu hồi nợ	(196.907)	(215.195)
- Chi phí cho thuê văn phòng và phí quản lý	(48.414)	(68.082)
- Cổ tức trong kỳ	311.994	257.101
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	247.747	126.071
- Chi phí lãi tiền gửi	(8.617)	(1.958)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Thu nhập từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	18.404	27.721
- Chi phí lãi tiền gửi	(38.554)	(26.066)
- Chi phí bảo hiểm	(33.768)	(32.581)
- Cổ tức trong kỳ	56.220	-
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(50.108)	(42.471)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	490.191	503.727
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(6)	-
Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(810.546)	(596.963)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ☞ Nhận tiền gửi;
- ☞ Cấp tín dụng;
- ☞ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ☞ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản	521.508.392	36.919.321	212.039.549	1.452.713	(792.610)	771.127.365
1. Tiền mặt	1.421.372	457.735	1.179.599	6.626	-	3.065.332
2. Tài sản cố định	3.958.606	47.170	113.561	4.445	-	4.123.782
3. Tài sản khác	516.128.414	36.414.416	210.746.389	1.441.642	(792.610)	763.938.251
Nợ phải trả	446.542.738	36.314.523	209.335.350	1.129.403	(792.610)	692.529.404
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	540.934.830	26.182.898	108.518.315	1.088.652	(395.790)	676.328.905
2. Nợ phải trả nội bộ	1.397.057	20	308	1.033	-	1.398.418
3. Nợ phải trả khác	(95.789.149)	10.131.605	100.816.727	39.718	(396.820)	14.802.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Đơn vị: triệu đồng					
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu	63.054.058	3.335.063	15.324.123	103.074	(43.521.985)	38.294.333
1. Doanh thu lãi	52.831.677	2.817.969	14.229.151	68.903	(38.741.353)	31.206.347
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.834.298	72.325	390.976	2.242	(238.012)	2.061.829
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	8.388.083	444.769	703.996	31.929	(4.542.620)	5.026.157
Chi phí	(52.011.031)	(2.170.756)	(10.873.580)	(65.129)	40.510.349	(24.610.147)
1. Chi phí lãi	(42.718.926)	(1.810.758)	(9.079.135)	(51.332)	38.741.353	(14.918.798)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(540.744)	(10.897)	(31.510)	(602)	-	(583.753)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.751.361)	(349.101)	(1.762.935)	(13.195)	1.768.996	(9.107.596)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.043.027	1.164.307	4.450.543	37.945	(3.011.636)	13.684.186
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.025.911)	(610.020)	(1.103.900)	(5.664)	3.011.636	(1.733.859)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	8.017.116	554.287	3.346.643	32.281	-	11.950.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản	455.282.449	34.590.469	197.952.977	3.633.461	(794.772)	690.664.584
1. Tiền mặt	1.832.069	426.201	1.425.005	59.892	-	3.743.167
2. Tài sản cố định	4.033.216	41.323	117.156	7.832	-	4.199.527
3. Tài sản khác	449.417.164	34.122.945	196.410.816	3.565.737	(794.772)	682.721.890
Nợ phải trả	392.061.193	33.380.518	191.995.102	1.422.316	(794.772)	618.064.357
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	471.478.887	24.028.017	103.631.101	1.412.786	(399.032)	600.151.759
2. Nợ phải trả nội bộ	940.048	4	208	1.163	-	941.423
3. Nợ phải trả khác	(80.357.742)	9.352.497	88.363.793	8.367	(395.740)	16.971.175

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	85.181.236	5.275.112	23.623.724	341.642	(56.331.881)	58.089.833
1. Doanh thu lãi	69.885.299	4.380.080	21.117.926	282.958	(50.429.552)	45.236.711
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.981.563	129.362	766.916	14.032	(348.661)	3.543.212
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.314.374	765.670	1.738.882	44.652	(5.553.668)	9.309.910
Chi phí	(67.858.432)	(3.126.775)	(15.056.082)	(298.000)	53.627.424	(32.711.865)
1. Chi phí lãi	(52.295.494)	(2.481.102)	(11.716.326)	(184.915)	50.436.361	(16.241.476)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(942.306)	(17.780)	(54.057)	(4.122)	-	(1.018.265)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(14.620.632)	(627.893)	(3.285.699)	(108.963)	3.191.063	(15.452.124)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	17.322.804	2.148.337	8.567.642	43.642	(2.704.457)	25.377.968
Chi phí dự phòng rủi ro	(5.784.007)	(817.384)	(1.159.178)	(3.482)	2.704.457	(5.059.594)
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.538.797	1.330.953	7.408.464	40.160	-	20.318.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	488.903.460	49.315.230	483.382.756	183.659	201.416.235
Nước ngoài	821.115	528.892	-	-	69.917
	489.724.575	49.844.122	483.382.756	183.659	201.486.152

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	432.797.856	72.447.062	286.611.135	83.828	155.080.385
Nước ngoài	2.393.095	986.729	-	-	76.069
	435.190.951	73.433.791	286.611.135	83.828	155.156.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một (1) tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.065.332	-	-	-	-	-	-	3.065.332
Tiền gửi tại NHNN	-	27.093.902	-	-	-	-	-	-	27.093.902
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.446.477	4.627.743	1.676.000	-	-	-	22.750.220
Chứng khoán kinh doanh	-	-	22.132.404	-	-	-	-	-	22.132.404
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	65.388	76.123	(78.062)	131.186	(10.976)	-	183.659
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	17.072.342	-	170.919.666	175.740.516	59.922.996	39.582.111	28.183.309	428.581	491.849.521
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	17.637.110	33.812.477	30.359.687	29.314.483	14.091.348	54.088.643	179.353.748
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	7.648.627	-	-	-	-	-	-	7.648.627
Tài sản cố định	-	4.123.782	-	-	-	-	-	-	4.123.782
Tài sản cố khác (*)	39.258	23.661.135	-	-	-	-	-	-	23.700.393
Tổng tài sản	17.161.600	65.592.778	227.201.045	214.256.859	91.880.621	69.027.780	42.263.681	54.517.224	781.901.588
Nợ phải trả									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	48.346	-	-	-	-	-	48.346
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.778.623	19.088.888	4.465.930	154.650	6.820.800	-	76.308.891
Tiền gửi của khách hàng	-	-	247.712.311	55.188.387	74.276.631	85.949.568	15.589.614	26.173	478.742.684
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	3.741	117.551	-	-	-	121.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.085.296	6.851.105	7.791.522	52.744.292	29.493.890	6.908.611	109.874.716
Các khoản nợ khác	-	27.433.475	-	-	-	-	-	-	27.433.475
Tổng nợ phải trả	-	27.433.475	299.624.576	81.132.121	86.651.634	138.848.510	51.904.304	6.934.784	692.529.404
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	17.161.600	38.159.303	(72.423.531)	133.124.738	5.228.987	(69.820.730)	(9.640.623)	47.582.440	89.372.184

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.743.167	-	-	-	-	-	-	3.743.167
Tiền gửi tại NHNN	-	39.600.185	-	-	-	-	-	-	39.600.185
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.932.422	10.811.934	2.089.250	-	-	-	33.833.606
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.220.511	-	-	-	-	-	1.220.511
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	44.547	113.073	61.362	(108.163)	(26.991)	-	83.828
Cho vay khách hàng (*)	5.758.937	-	164.957.035	194.589.008	12.150.768	17.189.089	41.047.128	518.884	436.210.849
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	18.141.457	40.881.259	6.626.276	42.653.213	14.377.867	31.205.871	153.935.943
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.838.767	-	-	-	-	-	-	5.838.767
Tài sản cố định	-	4.199.527	-	-	-	-	-	-	4.199.527
Tài sản Có khác (*)	39.258	23.120.838	-	-	-	-	-	-	23.160.096
Tổng tài sản	5.848.195	76.502.484	205.295.972	246.395.274	20.927.656	59.734.139	55.398.004	31.724.755	701.826.479
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	31.788	-	-	-	-	-	31.788
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.657.828	12.254.598	4.511.303	818.104	6.858.500	-	52.100.333
Tiền gửi của khách hàng	-	-	246.620.325	41.881.726	66.938.906	70.739.360	21.278.339	18.752	447.477.408
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.686	4.960	144.544	-	-	-	151.190
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.859.999	17.617.484	16.024.747	16.349.823	28.888.833	6.916.246	92.657.132
Các khoản nợ khác	-	25.646.479	-	-	-	-	-	-	25.646.479
Tổng nợ phải trả	-	25.646.479	281.171.626	71.758.768	87.619.500	87.907.287	57.025.672	6.934.998	618.064.330
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.848.195	50.856.005	(75.875.654)	174.636.506	(66.691.844)	(28.173.148)	(1.627.668)	24.789.757	83.762.149

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	172.967	54.821	44.261	272.049
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	748.902	3.327	217.282	969.511
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.526.934	329.162	1.419.664	5.275.760
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.106.421	4.705.785	(907.694)	6.904.512
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	29.557.038	-	461.944	30.018.982
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	69.916	69.916
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	4.445	4.445
Tài sản có khác (*)	5.172.133	100.645	58.337	5.331.115
Tổng tài sản	44.094.855	5.196.471	1.368.155	50.659.481
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	22.718.720	101.666	213.734	23.034.120
Tiền gửi của khách hàng	19.389.933	6.112.781	685.571	26.188.285
Các khoản nợ khác	604.634	24.868	164.561	794.063
Tổng nợ phải trả	42.713.287	6.239.315	1.063.866	50.016.468
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.381.568	(1.042.844)	304.289	643.013
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	175.400	25.805	129.839	331.044
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.556.968	(1.017.039)	434.128	974.057

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	202.940	58.779	64.748	326.467
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.587.291	1.962.791	128.955	9.679.037
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.785.041	2.251.488	1.812.114	7.848.643
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	824.108	1.055.616	(1.198.702)	681.022
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	19.571.389	-	388.894	19.960.283
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	76.069	76.069
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định	5.011	-	2.822	7.833
Tài sản có khác (*)	5.716.477	45.005	56.235	5.817.717
Tổng tài sản	37.692.257	5.376.410	1.331.135	44.399.802
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	20.893.525	44.448	120.707	21.058.680
Tiền gửi của khách hàng	16.914.553	5.089.821	523.814	22.528.188
Các khoản nợ khác	360.802	241.941	138.770	741.513
Tổng nợ phải trả	38.168.880	5.376.210	783.291	44.328.381
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(476.623)	200	547.844	71.421
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(558.127)	636.167	45.604	123.644
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.034.750)	636.367	593.448	195.065

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.065.332	-	-	-	-	3.065.332
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.093.902	-	-	-	-	27.093.902
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.446.477	4.627.743	1.676.000	-	-	22.750.220
Chứng khoán kinh doanh	-	-	22.132.404	-	-	-	-	22.132.404
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	65.388	76.123	53.124	(10.976)	-	183.659
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.873.182	11.199.160	17.688.976	74.054.244	182.506.861	106.061.306	94.465.792	491.849.521
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	3.390.228	11.857.827	58.620.762	30.239.161	75.195.770	179.353.748
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	7.648.627	-	7.648.627
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.123.782	-	4.123.782
Tài sản có khác (*)	39.258	-	21.309.724	185.769	2.108.019	54.210	3.413	23.700.393
Tổng tài sản	5.962.440	11.199.160	111.192.431	90.801.706	244.964.766	148.116.110	169.664.975	781.901.588
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	48.346	-	-	-	-	48.346
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.778.623	19.088.888	4.620.580	6.820.800	-	76.308.891
Tiền gửi của khách hàng	-	-	247.712.311	55.188.387	160.226.199	15.589.614	26.173	478.742.684
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	3.741	12.742	95.091	9.718	121.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.085.296	6.851.105	60.535.814	29.493.890	6.908.611	109.874.716
Các khoản nợ khác	-	-	27.433.475	-	-	-	-	27.433.475
Tổng nợ phải trả	-	-	327.058.051	81.132.121	225.395.335	51.999.395	6.944.502	692.529.404
Mức chênh thanh khoản ròng	5.962.440	11.199.160	(215.865.620)	9.669.585	19.569.431	96.116.715	162.720.473	89.372.184

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.743.167	-	-	-	-	3.743.167
Tiền gửi tại NHNN	-	-	39.600.185	-	-	-	-	39.600.185
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.932.422	10.811.934	2.089.250	-	-	33.833.606
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.220.511	-	-	-	-	1.220.511
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	44.547	113.073	(46.801)	(26.991)	-	83.828
Cho vay khách hàng (*)	3.284.230	2.474.708	24.124.091	68.953.822	142.365.419	109.472.053	85.536.526	436.210.849
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	8.363.655	6.759.426	51.723.047	34.417.992	52.621.823	153.935.943
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	5.838.767	-	5.838.767
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	4.199.527	-	4.199.527
Tài sản Có khác (*)	39.028	-	22.665.213	133.078	267.122	55.415	240	23.160.096
Tổng tài sản	3.373.258	2.474.708	120.693.791	86.771.333	196.398.037	153.956.763	138.158.589	701.826.479
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	31.788	-	-	-	-	31.788
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.657.828	12.254.598	5.329.407	6.858.500	-	52.100.333
Tiền gửi của khách hàng	-	-	246.620.325	41.881.726	137.678.266	21.278.339	18.752	447.477.408
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.687	4.960	11.442	111.974	21.127	151.190
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.859.999	17.617.484	32.374.570	28.888.833	6.916.246	92.657.132
Các khoản nợ khác (*)	-	-	25.646.479	-	-	-	-	25.646.479
Tổng nợ phải trả	-	-	306.818.106	71.758.768	175.393.685	57.137.646	6.956.125	618.064.330
Mức chênh thanh khoản ròng	3.373.258	2.474.708	(186.124.315)	15.012.565	21.004.352	96.819.117	131.202.464	83.762.149

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 tăng 1.257.927 triệu đồng, tương đương mức tăng 11,76% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu đồng
Tăng thu nhập lãi thuần	2.417.902
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	48.136
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(233.517)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(757.297)
Tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	118.704
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	94.307
Tăng chi phí hoạt động	(634.043)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	203.735
	1.257.927

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
USD	23.520,00	23.650,00
EUR	25.805,00	24.860,00
GBP	29.801,00	28.461,00
JPY	163,85	178,51
CHF	26.274,00	25.569,50
AUD	15.690,00	16.079,00
CAD	17.871,00	17.473,00
SGD	17.458,50	17.654,50
KHR	5,54	6,04
THB	668,90	689,02
SEK	2.194,40	2.280,15

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc tài chính

Ông Phạm Như Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023